

LịchRác tái chế được/Lịch Rác không cháy được 2025-2026

令和7年度 朝倉市 資源ごみ・不燃ごみを出す日程表(ベトナム語版 甘木地域ブロック④)

Tateis
hi(1)

Hitotsugidanchi, Hitotsugi, Raiha, Koga

Tateis
hi(2)

Ainokubo, Tonta, Kakizoe, Kakibaru

Tateis
hi(3)

Tsutsumi

Tháng 4 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17 Tateis hi(1)	18	19
20 Tateis hi(2)	21 Tateis hi(3)	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

Tháng 5 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

Tháng 6 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22 Tateis hi(1)	23	24	25	26 Tateis hi(2)	27	28
29	30					

Tháng 7 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17 Tateis hi(1)	18 Tateis hi(2)	19
20	21 Tateis hi(3)	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

Tháng 8 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24 Tateis hi(3)	25	26	27	28 Tateis hi(1)	29 Tateis hi(2)	30
31						

Tháng 9 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28 Tateis hi(3)	29	30				

Tháng 10 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

Tháng 11 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

Tháng 12 năm 2025

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

Tháng 1 năm 2026

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31
25 Tateis hi(2)	26 Tateis hi(3)					

Tháng 2 năm 2026

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
	23 Tateis hi(3)					

Tháng 3 năm 2026

C.N	T2	T3	T4	T5	T6	T7
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				